



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	Tên Công ty quản lý quỹ: <i>Fund Management Company:</i>	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam <i>Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</i>
2	Tên Ngân hàng giám sát: <i>Supervising bank:</i>	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</i>
3	Tên Quỹ: <i>Fund name:</i>	Quỹ ETFVN30 <i>VFMVN30 ETF</i>
4	Kỳ báo cáo: <i>Reporting period:</i>	Từ ngày 11 tháng 10 đến ngày 17 tháng 10 năm 2019 <i>From 11 Oct to 17 Oct 2019</i>
5	Ngày lập báo cáo: <i>Reporting Date:</i>	Ngày 18 tháng 10 năm 2019 <i>18 Oct 2019</i>

Đơn vị tính: VND%
Unit: VND%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 17 tháng 10 năm 2019 17 Oct 2019	Ngày 10 tháng 10 năm 2019 10 Oct 2019
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	6,404,433,875,834	6,465,955,043,707
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,518,718,017	1,532,580,006
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	15,187.18	15,325.80
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	6,438,287,415,281	6,404,433,875,834
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,528,558,266	1,518,718,017
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	15,285.58	15,187.18
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in which:	2107		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2108	116.50	(131.46)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2109	(18.10)	(7.16)
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2109.1	-	-
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	(18.10)	(7.16)
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	6,854,267,493,909	6,854,267,493,909
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	3,863,639,953,580	3,863,639,953,580
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	2115	15,230	15,400
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	15,290	15,230
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparision to the last period	2117	60.00	(170.00)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	4.42	42.82
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2120	0.03%	0.28%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	15,550	15,590
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	13,920	13,920



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Hải
Tổng giám đốc